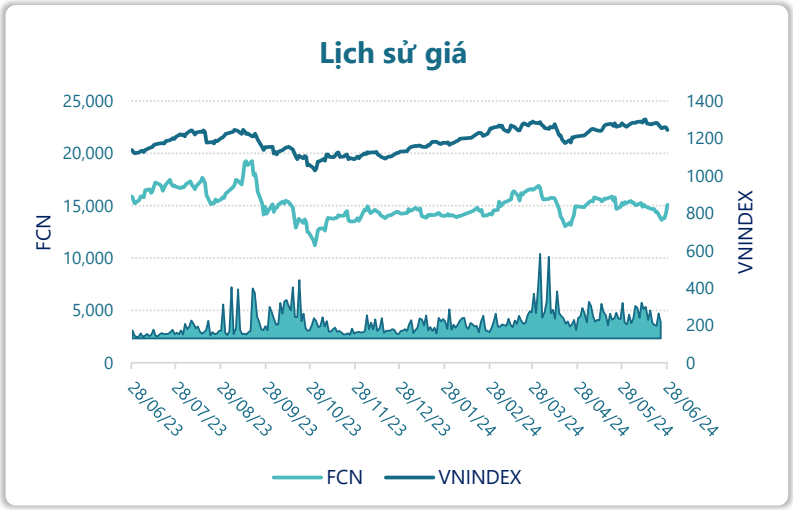
FireAnt

CTCP FECON (HSX: FCN)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**15,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,263
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,220
SL cổ phiếu LH	157,439,005
KLGD BQ 20 phiên (CP)	704,770
% sở hữu nước ngoài	31.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,377
P/E	-79.9
EPS	-189

DT thuần

Q2/24

816

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 204| 33.3%

YoY: ▲ 142| 21.1%

LN sau thuế

Q2/24

0.72

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.08| 12.5%

YoY: ▲ 2.19| 149%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

5.1%

+/- YoY: ▼ 5.6%

DT thuần

6T 2024

1,428

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 145| 11.3%

LN sau thuế

6T 2024

1.36

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.02| 1.0%

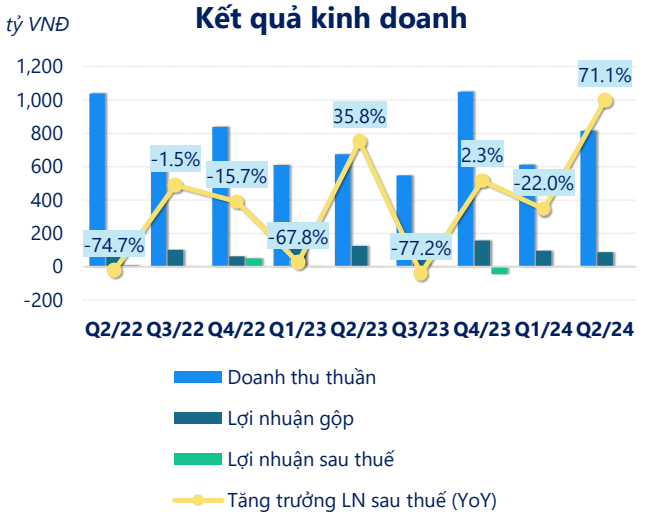
ROE

Q2/24

-0.9%

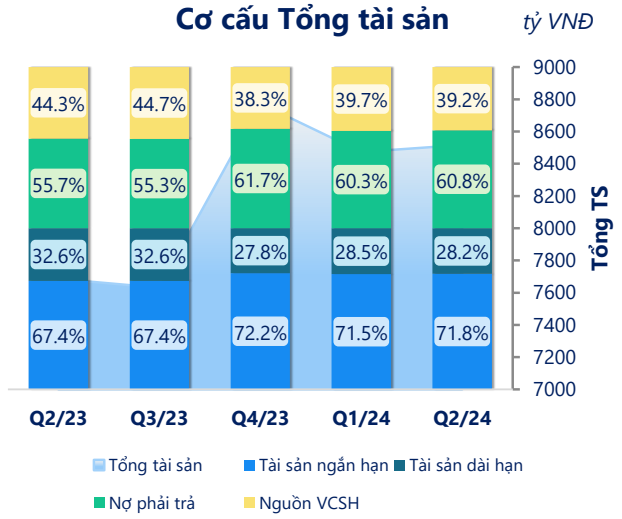
+/- YoY: ▼ 1.5%

Kết quả kinh doanh



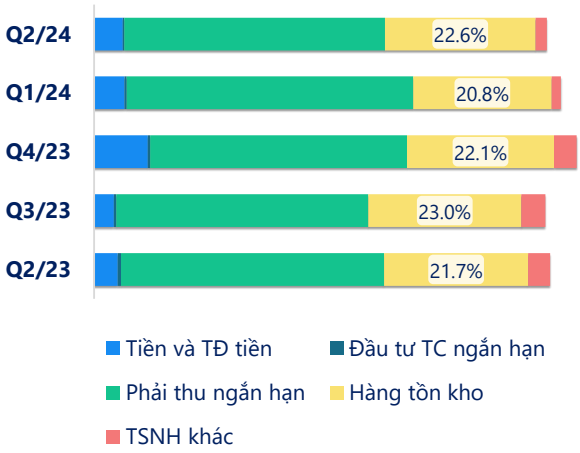
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



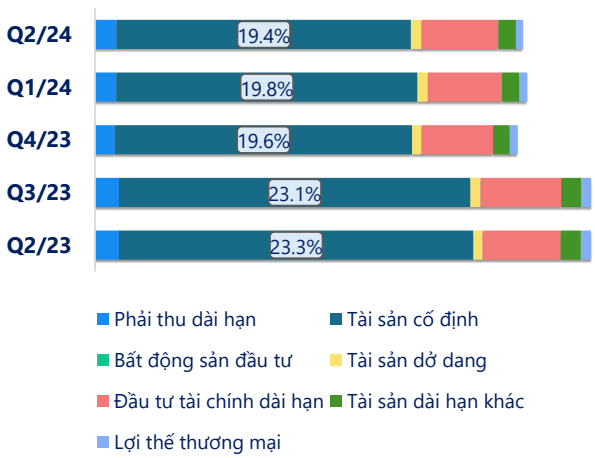
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



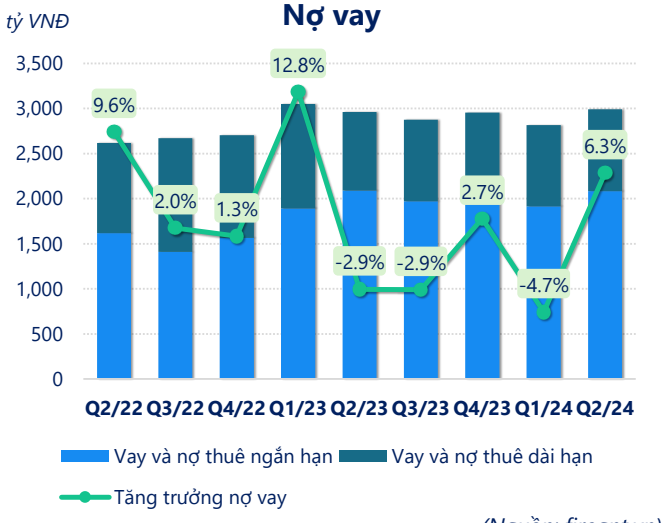
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



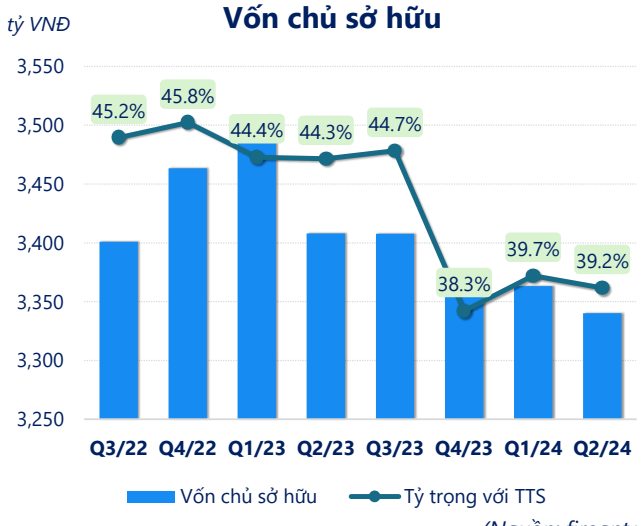
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



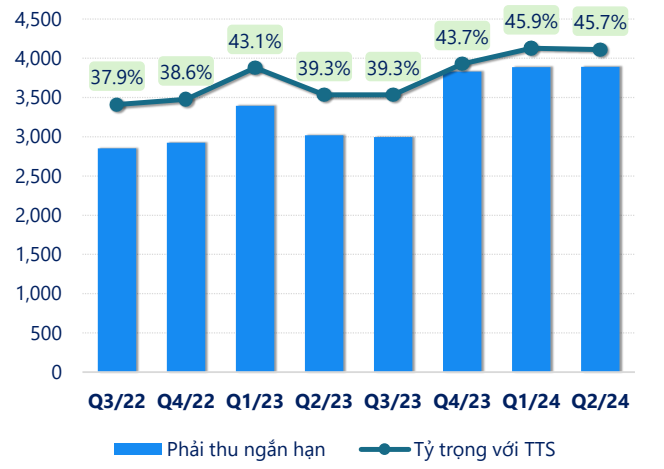
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



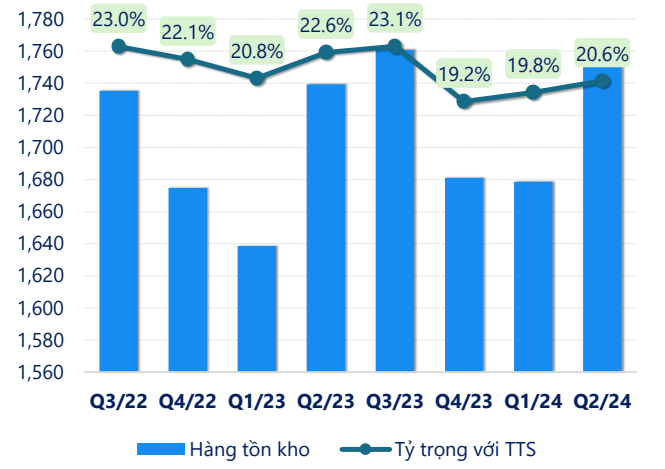
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



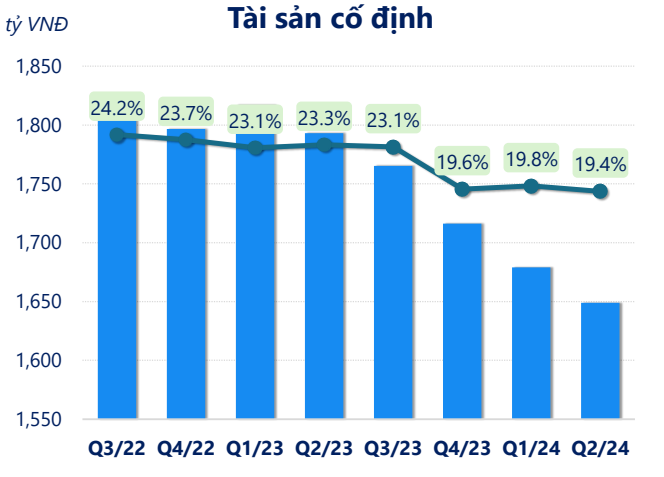
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



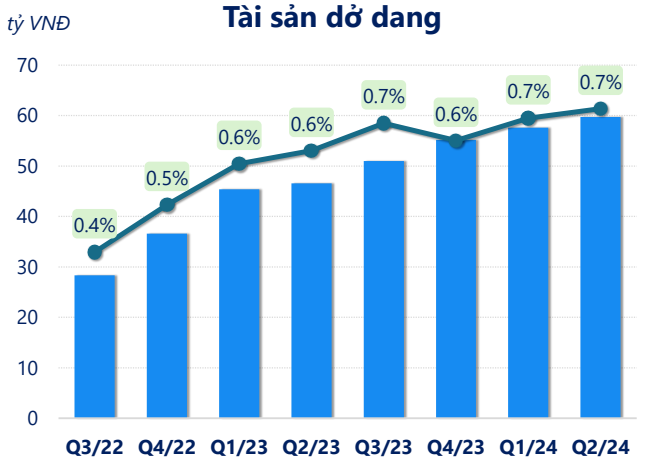
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



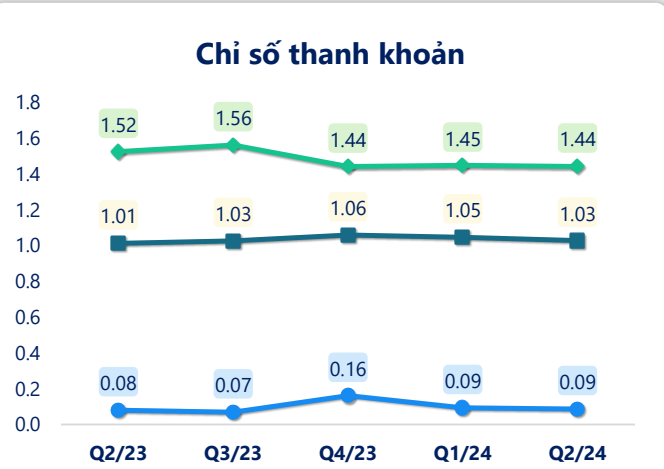
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



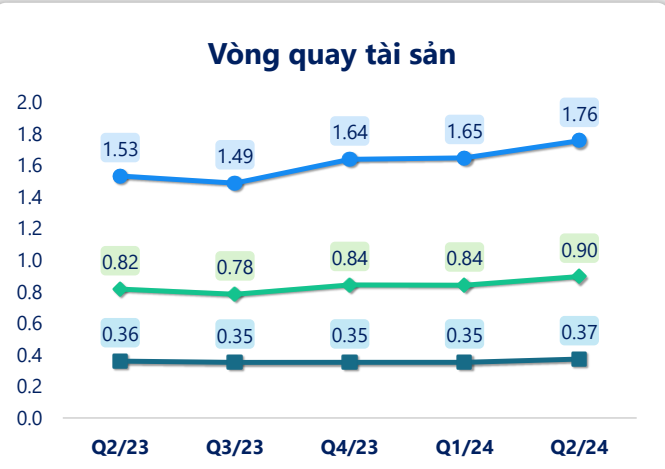
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**7,686**	**7,631**	**8,773**	**8,472**	**8,517**
Tài sản ngắn hạn	**5,177**	**5,141**	**6,331**	**6,062**	**6,116**
Tiền và tương đương tiền	274	226	708	389	370
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	15.1	18.7	14.3	13.4
Phải thu ngắn hạn	3,017	2,996	3,830	3,886	3,891
Hàng tồn kho	1,739	1,761	1,681	1,679	1,756
Tài sản ngắn hạn khác	133	143	94.0	93.0	86.2
Tài sản dài hạn	**2,509**	**2,491**	**2,442**	**2,411**	**2,401**
Phải thu dài hạn	122	121	115	119	122
Tài sản cố định	1,793	1,765	1,716	1,679	1,649
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	46.6	51.0	55.2	57.6	59.7
Đầu tư tài chính dài hạn	394	404	413	414	431
Tài sản dài hạn khác	102	100	95.5	95.4	98.0
Lợi thế thương mại	51.1	49.3	47.4	45.5	41.7
Nợ phải trả	**4,278**	**4,224**	**5,413**	**5,109**	**5,177**
Nợ ngắn hạn	**3,396**	**3,291**	**4,391**	**4,186**	**4,240**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,091	1,971	1,952	1,916	2,084
Phải trả người bán ngắn hạn	659	659	791	691	942
Nợ dài hạn	882	932	1,023	923	937
Vay và nợ thuê dài hạn	871	904	1,001	899	909
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,408**	**3,408**	**3,360**	**3,363**	**3,340**
Vốn chủ sở hữu	**3,408**	**3,408**	**3,360**	**3,363**	**3,340**
Vốn điều lệ	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)